CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
DN: C=VN, S=Tỉnh Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN YBM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200824701
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.28 22:50:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026	13 - 36

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã dự án số 5048873534, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 4 năm 2019 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2026
Bà Hoàng Thị Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 4 năm 2026
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hà Văn Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Thành viên
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên

Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Hoàng Anh Quân	Giám đốc	
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026
Ông Phan Thế Tùng	Phó Giám đốc	
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2026
Ông Đào Minh Hải	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 5 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật



Hoàng Anh Quân
Ngày 26 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0610/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh V.5 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/6/2026, Công ty đang ghi nhận khoản đặt cọc 37,5 tỷ VND với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu (bên liên quan) để nhận chuyển nhượng 3.750.000 cổ phần, tương ứng 75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Heratic ("Heratic"), với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo soát xét này, giao dịch vẫn chưa hoàn tất và chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ giải trình và bằng chứng thích hợp về nguyên nhân chậm hoàn tất cũng như cơ sở kinh tế của giao dịch này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính phù hợp của việc ghi nhận, phân loại và trình bày khoản đặt cọc 37,5 tỷ VND trên Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần YBM tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Hoàng Đức - Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1
Người được ủy quyền
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**395.431.466.111**	**392.981.765.303**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**41.313.236.812**	**17.607.682.855**
1. Tiền	111		41.313.236.812	17.607.682.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**2.071.842.666**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	2.071.842.666
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**239.203.374.044**	**234.177.838.395**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149.321.381.688	206.378.532.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.840.660.594	22.073.078.278
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	46.359.058.344	8.043.954.188
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2.317.726.582)	(2.317.726.582)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**104.543.087.846**	**104.073.895.312**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	104.543.087.846	104.073.895.312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**-**	**-**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.371.767.409**	**35.050.506.075**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2.621.067.638	3.523.802.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.691.057.820	31.457.090.323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		59.641.951	69.613.350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**336.154.545.372**	**321.038.508.077**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**286.274.837.216**	**295.857.640.466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	197.093.485.558	201.939.089.413
- *Nguyên giá*	*222*		*327.725.657.500*	*319.812.796.926*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(130.632.171.942)*	*(117.873.707.513)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	88.639.864.180	93.622.948.906
- *Nguyên giá*	*225*		*136.432.358.848*	*136.432.358.848*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(47.792.494.668)*	*(42.809.409.942)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		541.487.478	295.602.147
- *Nguyên giá*	*228*		*738.100.000*	*440.500.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(196.612.522)*	*(144.897.853)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**7.205.386.795**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	7.205.386.795	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2**	**29.750.000.000**	**13.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2	8.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2	21.750.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.924.321.361**	**12.180.867.611**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	12.924.321.361	12.180.867.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**731.586.011.483**	**714.020.273.380**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356.760.594.924**	**498.304.090.880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**293.715.832.653**	**378.907.788.514**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	54.697.370.083	102.606.244.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.169.280.749	2.213.229.105
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	4.092.604.363	6.124.433.419
5. Phải trả người lao động	315		2.875.815.000	7.004.137.342
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	4.774.769.917	1.085.193.890
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		662.626.604	73.535.316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	225.443.365.937	259.801.014.690
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**63.044.762.271**	**119.396.302.366**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	-	24.456.866.928
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	63.044.762.271	94.939.435.438
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.16**	**374.825.416.559**	**215.716.182.500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.745.250.000	178.746.450.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*321.745.250.000*	*178.746.450.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		(201.100.000)	(127.500.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.416.238.169	8.416.238.169
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.865.028.390	28.680.994.331
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*28.680.994.331*	*28.680.994.331*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*16.184.034.059*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**731.586.011.483**	**714.020.273.380**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	453.086.228.628	396.569.973.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		571.874.606	903.074.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452.514.354.022	395.666.898.831
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	309.499.662.815	248.851.627.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.014.691.207	146.815.270.979
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.670.286.835	3.343.113.874
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	10.234.604.874	11.415.651.757
Trong đó: chi phí đi vay	24		8.376.310.443	10.233.498.036
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	107.468.467.478	117.320.755.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.319.363.786	6.807.892.109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.662.541.904	14.614.085.292
12. Thu nhập khác	31		12.219.389	124.928.616
13. Chi phí khác	32		445.368.053	242.356.306
14. Lợi nhuận khác	40		(433.148.664)	(117.427.690)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.229.393.240	14.496.657.602
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	4.045.359.181	3.000.501.298
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.184.034.059	11.496.156.304
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	-	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***20.229.393.240***	***14.496.657.602***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		17.793.263.824	16.792.608.490
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.216.046)	118.022.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.581.444)	(94.219.178)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	8.376.310.443	10.233.498.036
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***46.346.170.017***	***41.546.567.338***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.210.874.675	(4.985.916.336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(469.192.534)	6.555.458.479
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(73.048.323.025)	19.436.240.923
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		159.281.014	619.890.149
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.609.033.463)	(10.254.711.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(6.064.966.552)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.524.810.132***	***52.917.529.420***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.415.847.369)	(20.294.421.553)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.071.842.666	(94.219.178)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48.736.439	94.219.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(67.545.268.264)***	***(22.294.421.553)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.16	142.925.200.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		372.453.506.956	352.732.605.854
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(429.281.296.735)	(351.190.075.624)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.412.597.783)	(5.071.493.963)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***76.684.812.438***	***(3.528.963.733)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**23.664.354.306**	**27.094.144.134**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17.607.682.855**	**5.375.147.510**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.199.651	(785.038)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**41.313.236.812**	**32.468.506.606**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột đá $CaCO_3$.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh thương mại các sản phẩm xăng dầu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 80%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 237 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 241 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác
Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "YBM" theo Quyết định số 305/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 8 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 32.174.525 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí san lấp mặt bằng
Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Chi phí công cụ, dụng cụ
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 162 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 10
Tài sản cố định khác	05

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trường hợp không xác định được lãi suất ngầm định, lãi suất sử dụng là lãi suất ghi trong hợp đồng hoặc lãi suất biên đi vay của Công ty tại thời điểm khởi đầu hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê, tài sản cố định được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Công ty không phát sinh chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa trong kỳ.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cổ đông là tổ chức có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	785.602.354	146.923.143
Tiền gửi không kỳ hạn	40.527.634.458	17.460.759.712
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*22.149.660.844*	*14.612.113.170*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*18.142.764.852*	*2.622.793.939*
- Các ngân hàng khác	*235.208.762*	*225.852.603*
Cộng	**41.313.236.812**	**17.607.682.855**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***8.000.000.000***	-	***1.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova [(i)]	8.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***21.750.000.000***	-	***12.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tin [(ii)]	21.750.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	**29.750.000.000**	-	**13.000.000.000**	-

[(i)] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200959956 ngày 29 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp, Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có vốn điều lệ 10.000.000.000 VND. Thực hiện Nghị quyết số 2519/NQ-HĐQT ngày 27/10/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova với số vốn góp 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã đầu tư 7.000.000.000 VND, tương ứng với 700.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ (Số đầu năm: 1.000.000.000 VND, tương đương 10% vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

(ii) Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 975.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Tin với giá mua là 9.750.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.175.000 cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Tin (Số đầu năm: 1.200.000 cổ phiếu, tương đương 15% vốn điều lệ).

Giá trị có thể thu hồi
Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova đã bắt đầu đi vào hoạt động từ đầu năm 2026 và đã có lãi.

Giao dịch với công ty con trong kỳ
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

Cam kết góp vốn
Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2609/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần YBT để đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty cam kết sẽ góp 55% trong tổng vốn điều lệ của công ty này với số tiền là 8.239.000.000 VND.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn. Ngày 3/7/2026 Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***41.975.294.750***	-	***79.632.017.790***	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	1.429.410.420	-	1.798.642.900	-
Công ty Cổ phần Polyfill	4.143.032.560	-	9.380.786.010	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.809.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	7.747.796.980	-	8.378.616.950	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	-	-	26.372.500	-
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái(*)	26.846.054.790	-	60.047.599.430	-
Phải thu các khách hàng khác	***107.346.086.938***	-	***126.746.514.721***	-
Công ty Cổ phần GCC Plastic	13.543.733.550	-	15.393.730.050	-
Công ty TNHH Tân Thành Hà Nam	14.131.884.250	-	-	-
Các khách hàng khác	79.670.469.138	(49.381.500)	111.352.784.671	(49.381.500)
Cộng	**149.321.381.688**	**(49.381.500)**	**206.378.532.511**	**(49.381.500)**
Trong đó:				
Phải thu khách hàng khu vực trong nước	*121.886.524.585*	*(49.381.500)*	*150.176.338.258*	*(49.381.500)*
Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài	*27.434.857.103*	-	*56.202.194.253*	-
Cộng	**149.321.381.688**	**(49.381.500)**	**206.378.532.511**	**(49.381.500)**

(*) Khoản phải thu theo Hợp đồng nguyên tắc số 57/2025/HĐNT/YBM-PLF ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc cung cấp sản phẩm bột đá canxi cacbonat theo đơn đặt hàng của Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái, có thời hạn thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày bàn giao hàng hoá hoặc theo từng đợt giao hàng. Các bên đã ký Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 1 năm 2026, theo đó, điều chỉnh thời hạn thanh toán trong vòng 150 ngày kể từ ngày giao hàng (hoặc theo từng đợt giao hàng).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***36.508.794.006***	***17.392.879.005***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan	14.681.410.276	17.392.879.005
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam (*)	21.827.383.730	-
Trả trước cho người bán khác	***9.331.866.588***	***4.680.199.273***
Cộng	**45.840.660.594**	**22.073.078.278**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán khu vực trong nước	*45.054.064.509*	*21.935.788.678*
Trả trước cho người bán khu vực nước ngoài	*786.596.085*	*137.289.600*
Cộng	**45.840.660.594**	**22.073.078.278**

Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	5.396.981.749	445.942.357

(*) Khoản trả trước theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2024/YBM-MARBLE ngày 2 tháng 1 năm 2024 về việc mua bán đá $CaCO_3$ dạng cục, có thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 và được tự động gia hạn 12 tháng tiếp theo, tối đa không quá 02 (hai) năm.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***42.500.000.000***	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu (i)	37.500.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền (i)	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.859.058.344***	-	***8.043.954.188***	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	248.037.600	-	248.037.600	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	2.691.856.923	-	3.769.938.626	-
Phải thu khác	919.163.821	-	4.025.977.962	-
Cộng	**46.359.058.344**	-	**8.043.954.188**	-

(i) Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty ngày 08/06/2026 đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.250.000 cổ phần, tương ứng 85% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Heratic, với tổng giá trị chuyển nhượng 42,5 tỷ VND. Ngày 09/06/2026, Công ty đã ký 02 hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa Gỗ Châu Âu và bà Nguyễn Thị Thu Huyền để thực hiện giao dịch nêu trên, với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, đồng thời đã chuyển đủ 42,5 tỷ VND tiền đặt cọc cho các bên chuyển nhượng. Theo thỏa thuận, khoản đặt cọc được cấn trừ toàn bộ vào giá chuyển nhượng khi giao dịch hoàn tất; trong thời hạn 150 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền đặt cọc hoặc thời hạn khác do các bên thống nhất bằng văn bản, các bên sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần và thực hiện các thủ tục cần thiết để hoàn tất giao dịch.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục để nhận chuyển nhượng số cổ phần nêu trên. Nếu giao dịch được hoàn tất, Công ty Cổ phần Heratic (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần YBS) sẽ trở thành công ty con của Công ty.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 28/8/2026, Công ty và bà Huyền đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng đặt cọc. Bà Huyền đã chuyển khoản trả lại Công ty toàn bộ số tiền đặt cọc 5.000.000.000 VND vào cùng ngày.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	Trên 3 năm	1.070.540.942	(1.070.540.942)	Trên 3 năm	1.070.540.942	(1.070.540.942)
Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	Trên 3 năm	982.514.540	(982.514.540)	Trên 3 năm	982.514.540	(982.514.540)
Các tổ chức và các cá nhân khác		264.671.100	(264.671.100)		264.671.100	(264.671.100)
Cộng		**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**		**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**

Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo thời gian nợ quá hạn *(xem Thuyết minh IV.5)*. Công ty không xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này do không có đầy đủ thông tin cập nhật về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của khách nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	87.868.477.176	-	83.772.954.677	-
Công cụ, dụng cụ	11.741.741.204	-	7.581.628.668	-
Sản phẩm	2.642.118.448	-	2.581.237.511	-
Hàng hóa	1.574.770.306	-	4.626.989.660	-
Hàng gửi đi bán	715.980.712	-	5.511.084.796	-
Cộng	**104.543.087.846**	-	**104.073.895.312**	-

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.871.762.255	3.188.670.606
Chi phí sửa chữa	249.959.308	169.477.069
Chi phí bảo hiểm	128.936.980	43.357.108
Chi phí khác	370.409.095	122.297.619
Cộng	**2.621.067.638**	**3.523.802.402**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.728.746.222	445.458.282
Chi phí san lấp mặt bằng (i)	7.113.576.951	7.204.331.301
Chi phí sửa chữa (ii)	3.966.013.583	4.374.703.153
Các chi phí khác	115.984.605	156.374.875
Cộng	**12.924.321.361**	**12.180.867.611**

(i) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá $CaCO_3$ tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016. Giá trị thi công san lấp mặt bằng đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng *(Xem thuyết minh số V.15a)*.

(ii) Là chi phí sửa chữa các hạng mục nhà máy tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Các chi phí sửa chữa này được phân bổ từ 24 đến 96 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	100.494.596.669	191.233.993.701	20.740.678.006	1.668.392.303	5.675.136.247	319.812.796.926
Mua trong kỳ	4.176.552.304	1.636.700.000	1.746.660.923	75.297.347	277.650.000	7.912.860.574
Số cuối kỳ	**104.671.148.973**	**192.870.693.701**	**22.487.338.929**	**1.743.689.650**	**5.952.786.247**	**327.725.657.500**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.291.296.292	8.392.323.153	2.682.429.987	488.590.455	540.522.000	14.395.161.887
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.822.649.843	71.297.057.288	12.397.623.192	1.032.521.823	1.323.855.367	117.873.707.513
Khấu hao trong kỳ	3.603.411.262	7.522.250.702	1.057.293.444	150.738.917	424.770.104	12.758.464.429
Số cuối kỳ	**35.426.061.105**	**78.819.307.990**	**13.454.916.636**	**1.183.260.740**	**1.748.625.471**	**130.632.171.942**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.671.946.826	119.936.936.413	8.343.054.814	635.870.480	4.351.280.880	201.939.089.413
Số cuối kỳ	**69.245.087.868**	**114.051.385.711**	**9.032.422.293**	**560.428.910**	**4.204.160.776**	**197.093.485.558**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà máy 4	26.393.314.031	(8.005.971.886)	18.387.342.145
Máy nghiền thủy lực số 5	30.986.920.207	(5.114.507.806)	25.872.412.401
Máy nghiền thủy lực số 6 Vsunny	32.509.627.929	(4.585.139.278)	27.924.488.651
Các tài sản cố định hữu hình khác	237.835.795.333	(112.926.552.972)	124.909.242.361
Cộng	**327.725.657.500**	**(130.632.171.942)**	**197.093.485.558**

Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 104.691.977.634 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	126.436.224.303	9.996.134.545	136.432.358.848
Số cuối kỳ	**126.436.224.303**	**9.996.134.545**	**136.432.358.848**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	39.534.208.987	3.275.200.955	42.809.409.942
Khấu hao trong kỳ	4.303.765.032	679.319.694	4.983.084.726
Số cuối kỳ	**43.837.974.019**	**3.954.520.649**	**47.792.494.668**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	86.902.015.316	6.720.933.590	93.622.948.906
Số cuối kỳ	**82.598.250.284**	**6.041.613.896**	**88.639.864.180**

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy thủy lực Hongcheng NM3	20.299.363.818	(10.713.553.090)	9.585.810.728
Máy thủy lực SBM NM3	19.674.192.950	(10.383.601.841)	9.290.591.109
Máy nghiền 1398	16.661.207.270	(8.423.165.931)	8.238.041.339
Máy nghiền HLMX1300	19.228.855.309	(4.409.283.324)	14.819.571.985
Máy nghiền RFLM1700 01	29.097.152.519	(5.496.128.798)	23.601.023.721
Máy tráng phủ 04+05+06	11.342.539.782	(1.079.370.723)	10.263.169.059
Tài sản cố định hữu hình khác	20.129.047.200	(7.287.390.961)	12.841.656.239
Cộng	**136.432.358.848**	**(47.792.494.668)**	**88.639.864.180**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí đầu tư dây chuyền máy nghiền đá thành bột với tổng mức đầu tư dự kiến là 7.205.386.795 VND. Dự kiến đầu tháng 7/2026 sẽ hoàn thành công tác lắp đặt và nghiệm thu dây chuyền máy nghiền đá đưa vào sử dụng.

Trong dây chuyền này, Công ty đã đi thuê tài chính đối với tài sản là máy nghiền đá HCQ 2000 với giá trị thuê tài chính là 4.004.010.000 VND.

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***23.977.552.000***	***24.722.230.534***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	-	22.904.333.164
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	4.016.286.028	18.528.510
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	962.871.694
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	985.471.320	836.497.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	682.000.892	-
Công ty Cổ phần Polyfill (*)	15.377.793.760	-
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	2.916.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***30.719.818.083***	***77.884.014.218***
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đá Trắng Tây Bắc	-	7.018.215.470
Công ty Liên doanh Canxi Cacbonat YBB	6.157.367.934	4.831.627.087
Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc	767.598.389	13.195.669.348
Vsunny Science & Technology Holdings (HK) Limited	4.955.932.800	4.987.890.700
Các nhà cung cấp khác	18.838.918.960	47.850.611.613
Cộng	**54.697.370.083**	**102.606.244.752**
Trong đó:		
Các nhà cung cấp khu vực trong nước	*48.623.194.339*	*94.051.423.994*
Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài	*6.074.175.744*	*8.554.820.758*
Cộng	**54.697.370.083**	**102.606.244.752**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	7.074.628.592	7.113.325.198

(*) Khoản phải trả theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2025/PLF-YBM ngày 1 tháng 10 năm 2025 về việc mua bán hàng hóa là các sản phẩm hạt nhựa nguyên sinh PP, sáp parafin, dầu trắng. Thời hạn thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hàng hóa và hóa đơn. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 1/10/2026.

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***24.456.866.928***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	-	18.693.682.436
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	-	2.301.303.192
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	3.461.881.300
Cộng	-	**24.456.866.928**
Trong đó:		
Các nhà cung cấp khu vực trong nước	-	*24.456.866.928*
Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài	-	-
Cộng	-	***24.456.866.928***

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	3.365.660.767	(3.365.660.767)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.453.510	7.983.482.597	(8.000.671.038)	-	59.641.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.064.966.552	-	4.045.359.181	(6.064.966.552)	4.045.359.181	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.466.867	-	228.974.171	(241.195.856)	47.245.182	-
Tiền thuê đất	-	27.159.840	122.511.730	(95.351.890)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.200.000	(17.200.000)	-	-
Cộng	**6.124.433.419**	**69.613.350**	**15.763.188.446**	**(17.785.046.103)**	**4.092.604.363**	**59.641.951**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.229.393.240	14.496.657.602
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.597.335)	505.848.889
· *Các khoản điều chỉnh tăng*	*335.310.878*	*505.848.889*
· *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(337.908.213)*	-
Thu nhập tính thuế	20.226.795.905	15.002.506.491
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.045.359.181**	**3.000.501.298**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Công ty phải nộp tiền thuê 64.601,7 m² đất tại Khu Công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, với đơn giá thuê 2.250 VND/m²/năm.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	264.629.052	497.352.072
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	499.817.319	587.841.818
Tiền điện trích trước	1.156.235.500	-
Trích tiền lương thưởng	2.854.088.046	-
Cộng	**4.774.769.917**	**1.085.193.890**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng [(i)]	***194.352.543.665***	***259.801.014.690***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	112.108.120.750	171.467.706.508
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	82.244.422.915	88.333.308.182
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15b)	***14.990.526.228***	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15b)	***16.100.296.044***	-
Cộng	**225.443.365.937**	**259.801.014.690**

[(i)] Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Hạn mức*	*Lãi suất/năm*	*Thời hạn*	*Tài sản bảo đảm (xem thuyết minh số V.9)*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	180 tỷ VND	3,85% – 5,70%	Tối đa 6 tháng	Đến 120 tỷ VND: cổ phần của các cổ đông tại Công ty tối thiểu 51% vốn điều lệ (trong đó cổ phần của CTCP Nhựa Châu Âu tối thiểu 23%); tài sản gắn liền với đất hình thành từ Dự án bột đá $CaCO_3$; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hoặc tài sản có tính thanh khoản cao trị giá tối thiểu 5 tỷ VND. Trên 120 tỷ VND đến 180 tỷ VND: bổ sung quyền tài sản từ khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; hàng tồn kho và các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	140 tỷ VND	5,50% – 5,70%	161 – 165 ngày	Quyền sử dụng đất (đất thuê dài hạn trả tiền thuê hàng năm), quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; giá trị san lấp mặt bằng và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	259.801.014.690	-	259.801.014.690
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	344.220.864.824	-	344.220.864.824
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	14.990.526.228	16.100.296.044	31.090.822.272
Tăng do chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.168.780.321	-	1.168.780.321
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(410.827.528.209)	-	(410.827.528.209)
Giảm do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	(10.587.961)	-	(10.587.961)
Cộng	**209.343.069.893**	**16.100.296.044**	**225.443.365.937**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***18.696.069.316***	***41.181.858.658***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	18.696.069.316	41.181.858.658
Vay dài hạn các cá nhân (ii)	***24.250.000.000***	***12.150.000.000***
Đặng Thị Minh Trang	-	5.000.000.000
Bùi Thị Xuân	4.250.000.000	-
Nguyễn Thị Lan Anh	5.000.000.000	-
Hồ Nhật Lệ	8.000.000.000	6.150.000.000
Bùi Hai Võ	7.000.000.000	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	***20.098.692.955***	***41.607.576.780***
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	20.098.692.955	41.607.576.780
Cộng	**63.044.762.271**	**94.939.435.438**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 1 tháng một lần, lãi suất áp dụng cho năm 2026 là 8%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 3 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các quyền tài sản từ việc khai thác bằng phương pháp lộ thiên đá hoa tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái; hàng tồn kho và phải thu luân chuyển của Công ty tương tự như khoản vay ngắn hạn cùng Ngân hàng (Xem thuyết minh số V.15a) và tài sản hình thành từ chính vốn vay này.

(ii) Công ty vay không có tài sản đảm bảo với các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Lãi được tính và thanh toán hàng năm. Số tiền vay được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng vay.

(iii) Công ty thuê tài chính để mua máy móc, thiết bị và xe ô tô theo 08 hợp đồng ký trong giai đoạn 2021–2025. Trong đó, 07 hợp đồng có thời hạn thuê 60 tháng với tổng giá trị 18.142.510.545 VND và 1.921.600 USD; 01 hợp đồng có thời hạn thuê 36 tháng với giá trị 16.076.960.320 VND. Thời gian ân hạn từ 1–3 tháng. Lãi suất thuê được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND tại từng thời điểm cộng biên độ từ 2,8%–4,5%/năm.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	14.990.526.228	18.696.069.316	-	33.686.595.544
Vay dài hạn các cá nhân	-	24.250.000.000	-	24.250.000.000
Nợ thuê tài chính	16.100.296.044	20.098.692.955	-	36.198.988.999
Cộng	**31.090.822.272**	**63.044.762.271**	**-**	**94.135.584.543**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	14.990.526.228	26.191.332.430	-	41.181.858.658
Vay dài hạn các cá nhân	-	12.150.000.000	-	12.150.000.000
Nợ thuê tài chính	17.260.766.603	24.346.810.177	-	41.607.576.780
Cộng	**32.251.292.831**	**62.688.142.607**	**-**	**94.939.435.438**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các cá nhân	Nợ thuê tài chính	Cộng
Số đầu năm	41.181.858.658	12.150.000.000	41.607.576.780	94.939.435.438
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	24.250.000.000	3.982.642.132	28.232.642.132
Tăng do chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	22.714.267	22.714.267
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(7.495.263.114)	(12.150.000.000)	(9.412.597.783)	(29.057.860.897)
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(14.990.526.228)	-	(16.100.296.044)	(31.090.822.272)
Giảm do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	-	(1.346.397)	(1.346.397)
Cộng	**18.696.069.316**	**24.250.000.000**	**20.098.692.955**	**63.044.762.271**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	142.998.800.000	-	8.416.238.169	35.819.722.918	187.234.761.087
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	11.496.156.304	11.496.156.304
Số dư cuối kỳ trước	**142.998.800.000**	**-**	**8.416.238.169**	**47.315.879.222**	**198.730.917.391**
Số dư đầu năm nay	178.746.450.000	(127.500.000)	8.416.238.169	28.680.994.331	215.716.182.500
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền (*)	142.998.800.000	(73.600.000)	-	-	142.925.200.000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	16.184.034.059	16.184.034.059
Số dư cuối kỳ này	**321.745.250.000**	**(201.100.000)**	**8.416.238.169**	**44.865.028.390**	**374.825.416.559**

(*) Trong kỳ, Công ty đã chào bán 14.299.880 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để trả nợ các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 14 tháng 6 năm 2025. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 14.299.880 cổ phiếu, với giá bán bằng mệnh giá (10.000 VND/cổ phiếu). Ngày 25 tháng 2 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 13 do Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp về việc tăng vốn điều lệ.

16b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.174.525	17.874.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	32.174.525	17.874.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	32.174.525	17.874.645

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

17a. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Bên nhận cầm cố, thế chấp
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.9)	***104.691.977.634***	***109.746.518.381***	
Nhà cửa, vật kiến trúc	15.764.290.897	16.371.253.405	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Nhà cửa, vật kiến trúc	18.479.334.636	19.013.135.916	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Máy móc và thiết bị	12.685.923.686	13.793.569.233	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Máy móc và thiết bị	56.720.983.069	59.314.999.081	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	23.101.102	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	910.581.262	1.087.223.860	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.576.333	5.528.035	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-	137.707.749	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Tài sản cố định hữu hình khác	129.287.751	-	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Tài sản cố định thuê tài chính (xem Thuyết minh số V.10)	***88.639.864.180***	***93.622.948.906***	
Máy móc và thiết bị	83.549.086.039	87.852.851.071	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5.090.778.141	5.770.097.835	hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số V.11)	***4.004.010.000***	-	
Dây chuyền nghiền đá thành bột – máy HCQ 2000	4.004.010.000	-	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

17b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 199.863,90 USD (Số đầu năm: 104.679,92 USD).

17c. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	72.676.913	90.532.800
Trên 1 năm đến 5 năm	654.092.213	452.664.000
Trên 5 năm	4.869.353.138	3.078.115.200
Cộng	**5.596.122.264**	**3.621.312.000**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động bao gồm tiền thuê 64.601,7 m² đất tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai theo các hợp đồng với Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái (nay là Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai), như đã trình bày tại Thuyết minh V.13. Trong đó:

- Diện tích 40.236,8 m² có thời hạn thuê 48 năm 3 tháng, từ ngày 10/4/2017 đến ngày 27/7/2065.
- Diện tích 24.364,9 m² có thời hạn thuê 46 năm 2 tháng, từ ngày 6/6/2019 đến ngày 27/7/2065 và được miễn tiền thuê đất từ ngày 11/10/2021 đến ngày 5/6/2026.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	87.172.687.267	33.075.389.500
Doanh thu bán sản phẩm	365.913.541.361	363.494.584.251
Cộng	**453.086.228.628**	**396.569.973.751**

Trong đó:		
Doanh thu nội địa	*266.818.270.485*	*199.098.912.376*
Doanh thu xuất khẩu	*186.267.958.143*	*197.471.061.375*

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.860.566.001	33.311.865.000
Giá vốn của sản phẩm đã bán	225.639.096.814	215.539.762.852
Cộng	**309.499.662.815**	**248.851.627.852**
Trong đó:		
Giá vốn nội địa	*212.064.942.443*	*154.667.041.535*
Giá vốn xuất khẩu	*97.434.720.372*	*94.184.586.317*

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	33.550.166	98.283.390
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.622.389.339	3.244.830.484
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.347.330	-
Cộng	**3.670.286.835**	**3.343.113.874**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	8.376.310.443	10.233.498.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.858.294.431	1.064.131.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	118.022.388
Cộng	**10.234.604.874**	**11.415.651.757**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	4.620.336.150	3.969.143.595
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	898.176.700	1.258.412.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.658.090	53.962.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.792.333.075	110.629.029.788
Trong đó: Chi phí vận chuyển	*98.539.533.527*	*110.629.029.788*
Các chi phí khác	1.070.963.463	1.410.207.504
Cộng	**107.468.467.478**	**117.320.755.695**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.796.287.659	2.560.679.901
Chi phí vật liệu quản lý	5.160.048	38.561.552
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.945.772	88.662.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.728.445	742.770.257
Thuế, phí và lệ phí	1.115.461.141	1.189.203.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.532.985	1.303.007.396
Các chi phí khác	874.247.736	885.006.800
Cộng	**8.319.363.786**	**6.807.892.109**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	83.860.566.001	33.311.865.000
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.006.304.180	137.870.745.545
Chi phí nhân công	23.485.913.035	20.412.552.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.793.263.824	16.792.608.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.892.142.022	159.603.803.791
Chi phí khác	22.515.081.870	6.058.947.579
Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho	4.734.223.147	(1.070.247.343)
Cộng	**425.287.494.079**	**372.980.275.656**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh 01 giao dịch với cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt, là giao dịch đặt cọc mua cổ phần với bà Nguyễn Thị Thu Huyền – bên liên quan của Chủ tịch HĐQT, số tiền 5.000.000.000 VND.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.5.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch HĐQT (đến 3/4/2026)	-	-	30.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thị Phương	Chủ tịch HĐQT (từ 6/4/2026)	-	-	30.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	305.542.076	64.422.000	30.000.000	399.964.076

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	30.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	-	-	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	246.351.500	53.472.000	-	299.823.500
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	245.016.885	53.472.000	-	298.488.885
Ông Phan Thế Tùng	Phó Giám đốc	241.821.726	53.172.000	-	294.993.726
Ông Đào Minh Hải	Kế toán trưởng (từ 8/5/2026)	81.200.000	-	-	81.200.000
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng (đến 8/5/2026)	19.500.000	-	-	19.500.000
Ông Hà Văn Hùng	Trưởng BKS	-	-	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên BKS	-	-	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Don	Thành viên BKS	-	-	12.000.000	12.000.000
Cộng		**1.139.432.186**	**224.538.000**	**192.000.000**	**1.555.970.186**
Kỳ trước					
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch HĐQT	-	-	108.000.000	108.000.000
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên HĐQT/ Giám đốc	220.221.800	2.000.000	54.000.000	276.221.800
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	54.000.000	54.000.000
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	182.518.600	2.000.000	-	184.518.600
Ông Hoàng Minh Hiếu	Phó Giám đốc	77.418.692	1.700.000	-	79.118.692
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	36.667.000	5.333.000	-	42.000.000
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng BKS	-	-	32.400.000	32.400.000
Ông Mai Đình Đình	Thành viên BKS	-	-	21.600.000	21.600.000
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên BKS	-	-	21.600.000	21.600.000
Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	27.091.600	-	-	27.091.600
Cộng		**543.917.692**	**11.033.000**	**291.600.000**	**846.550.692**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Cổ đông lớn (sở hữu 23%)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	Công ty con
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Marble Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco – Fansipan	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch trọng yếu với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	3.920.311.000	6.608.774.931
Công ty Cổ phần Polyfill	11.509.805.200	52.030.183.429
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	13.544.881.700	18.606.516.776
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	-	173.625.000
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	720.792.000	-

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam		
Thuê dịch vụ vận chuyển	36.766.441.608	26.630.662.960
Bù trừ công nợ ba bên	-	18.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ		
Mua nguyên vật liệu	16.594.080.805	-
Mua tài sản cố định	-	620.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu		
Mua hàng hoá	5.169.936.430	-
Thuê văn phòng	339.600.000	339.600.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An		
Mua hàng hoá	-	425.088.000
Sử dụng dịch vụ lắp đặt máy nghiền	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái		
Bù trừ công nợ ba bên	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan		
Mua nguyên liệu, vật liệu	11.814.790.450	6.566.326.370
Bù trừ công nợ	-	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova		
Mua dầu DO	3.306.619.506	-
Phí vận chuyển dầu DO	26.796.989	-
Góp vốn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Polyfill		
Mua hàng hoá	16.953.463.135	-
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái		
Mua nguyên vật liệu	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu		
Đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Heratic	37.500.000.000	-

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

Thông tin về doanh thu, giá vốn khu vực nội địa và xuất khẩu được trình bày ở Thuyết minh VI.1 và VI.2. Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ tập trung ở khu vực nội địa.

Tài sản và nợ phải trả của khách hàng/nhà cung cấp khu vực trong nước và nước ngoài được trình bày ở Thuyết minh V.3, V.4 và V.12. Các tài sản và nợ phải trả còn lại không được theo dõi theo bộ phận.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá $CaCO_3$.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng quy định của chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Công ty áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2.037.687.671	34.154.995	2.071.842.666	(*)
Phải thu ngắn hạn khác	135	8.078.109.183	(34.154.995)	8.043.954.188	(*)

(*) Trình bày lại số dư lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", số tiền: 34.154.995 VND.

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/ tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh IV.5, V.3, V.4 và V.5);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh IV.5 và V.7);
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh IV.8 và V.9)

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban Giám đốc xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban Giám đốc xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo.

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán so với các cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, ngoài các sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số V.2 và V.5, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Minh Hải	Hoàng Anh Quân